

Số: /GPMT-BQL

Gia Lai, ngày tháng 8 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 12/7/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BQL KKT tỉnh Gia Lai;

Xét Văn bản số 05/CV-HD ngày 12/08/2025 của Công ty TNHH Tập đoàn gỗ nội thất Hưng Duyên về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện báo cáo và đề nghị cấp Giấy phép môi trường đối với cơ sở Nhà máy chế biến gỗ và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Tập đoàn gỗ nội thất Hưng Duyên, địa chỉ trụ sở chính tại Lô C2, KCN Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến gỗ tại Lô C2, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến gỗ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C2, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai).

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 4101474444 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định (nay là Sở Tài chính tỉnh Gia Lai) cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/10/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25/3/2024.

- Quyết định chủ trương đầu tư số 22/QĐ-BQL ngày 08/02/2018; Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 163/QĐ-BQL ngày 31/5/2019 và Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 89/QĐ-BQL ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai.

1.4. Mã số thuế: 4101474444.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất bàn, ghế, tủ gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 10.166,8 m².

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

- Công suất: 2.000 m³ gỗ sản phẩm /năm.

Nguyên liệu gỗ chi tiết đã sấy (sấy nhiệt đối với nguyên liệu không đạt độ ẩm) → Sơ chế (cắt ván, rong dọc, vẽ lọng, định hình, ...) → Xử lý khuyết tật chi tiết → Tinh chế (phay, xẻ rãnh, đục lỗ, bào, chà nhám, ...) → Lắp ráp, ghép hoàn thiện → Xử lý phun sơn, dầu màu → KCS thành phẩm, đóng gói → Nhập kho, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tập đoàn gỗ nội thất Hưng Duyên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tập đoàn gỗ nội thất Hưng Duyên có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc đầu nối nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế và Chính quyền địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 12 tháng 8 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Quy Nhơn Tây;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công ty TNHH TĐ gỗ nội thất Hưng Duyên;
- Công ty CP ĐTXD Bình Định;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Ban (công khai trên website);
- Các Phòng: QLĐT, QLQHXD, QLDN;
- Lưu: VT, P.QLTNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thanh Nguyên

Phụ lục 01**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 8 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường vì nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được thu gom xử lý sơ bộ, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Tài theo hợp đồng thu gom, xử lý nước thải đã ký giữa Chủ cơ sở với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định; nước thải sản xuất (huyền phù nước thải lẫn sơn phát sinh từ quá trình nạo vét cặn tại thùng chứa nước của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn) thuộc nhóm chất thải lỏng phải kiểm soát được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà văn phòng và khu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn chống thấm, sau đó tự chảy theo đường ống nhựa PVC D150mm - 200mm cùng với nguồn nước thải sinh hoạt khác phát sinh từ các lavabo ra hố gom nước thải và đầu nối vào hố ga của hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Nước thải sản xuất: Huyền phù nước thải lẫn sơn phát sinh từ quá trình nạo vét cặn tại thùng chứa nước của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn được thu gom, lưu chứa vào các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy loại 240 lít bố trí trong xưởng sản xuất, không bố trí mạng lưới thu gom.

* Vị trí hố ga đầu nối nước thải có tọa độ: X = 1.523.368, Y = 596.752 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải (bể tự hoại)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà văn phòng và nhà vệ sinh công nhân → Bể tự hoại 03 ngăn (Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc) → Hố thu gom → Hố ga đầu nối trên đường ống thu gom nước thải tập trung của KCN.

- Công suất thiết kế: 02 bể tại khu nhà văn phòng và nhà vệ sinh công nhân có dung tích $6,1 \text{ m}^3/\text{bể}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các công trình thu gom, xử lý nước thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng dẫn đến nguy cơ để nước thải chưa xử lý thoát ra ngoài môi trường.

- Định kỳ nạo vét các hố ga trên đường ống thoát nước thải, hút bùn bể tự hoại và nạo vét cặn tại thùng chứa nước của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn để đảm bảo hiệu quả thu gom, lưu chứa và xử lý sơ bộ nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý sơ bộ nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa và đúng theo quy hoạch được phê duyệt.

3.2. Đảm bảo toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp và chất lượng nước thải trước khi đầu nối đạt tiêu chuẩn đầu nối theo nội dung thỏa thuận thống nhất với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định.

3.3. Thực hiện lưu chứa, quản lý và chuyển giao nguồn nước thải sản xuất theo đúng yêu cầu về quản lý chất thải lỏng phải kiểm soát quy định tại phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường này.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường hoặc chuyển giao nước thải không đúng quy định.

Phụ lục 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 8 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải (bụi) phát sinh từ các công đoạn sơ chế (cắt, rong, vẽ lọng, định hình), tinh chế (phay, xẻ rãnh, đục lỗ, bào) gỗ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò sấy nhiệt mini số 1.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò sấy nhiệt mini số 2.
- Nguồn số 05: Khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn chà nhám.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 01: Tại miệng ống thoát hơi của cyclone số 1 hệ thống xử lý bụi trung tâm; tọa độ: X= 1.523.261; Y= 596.810
- Dòng số 02: Tại miệng ống thoát hơi của cyclone số 2 hệ thống xử lý bụi trung tâm; tọa độ: X= 1.523.265; Y= 596.810
- Dòng số 03: Tại miệng ống thoát số 01 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn; tọa độ: X= 1.523.261; Y= 596.754.
- Dòng số 04: Tại miệng ống thoát số 02 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn; tọa độ: X= 1.523.263; Y= 596.754.
- Dòng số 05: Tại miệng ống thoát số 03 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn; tọa độ: X= 1.523.364; Y= 596.754.
- Dòng số 06: Tại miệng ống thoát số 04 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn; tọa độ: X= 1.523.266; Y= 596.754.
- Dòng số 07: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò sấy nhiệt mini số 1; tọa độ: X= 1.523.288; Y= 596.811.
- Dòng số 08: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò sấy nhiệt mini số 2; tọa độ: X= 1.523.291; Y= 596.811.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi giờ 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 48.370 m³/giờ.

Dòng thải	Lưu lượng (m³/giờ)	Dòng thải	Lưu lượng (m³/giờ)
Dòng số 01	20.000	Dòng số 05	2.000
Dòng số 02	20.000	Dòng số 06	2.000
Dòng số 03	2.000	Dòng số 07	185
Dòng số 04	2.000	Dòng số 08	185

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục theo thời gian hoạt động sản xuất của dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, $K_p=0,9$, $K_v=1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01 và 02			Không	Không thuộc đối tượng
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
02	Lưu lượng	m ³ /giờ	(*)		
II	Từ dòng số 03 đến dòng số 06				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
02	Toluen	mg/Nm ³	750		
03	Xylen	mg/Nm ³	870		
04	Lưu lượng	m ³ /giờ	(*)		
III	Dòng số 07 và 08				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
02	SO ₂	mg/Nm ³	450		
03	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765		
04	CO	mg/Nm ³	900		
05	Lưu lượng	m ³ /giờ	(*)		

Ghi chú:

- (*): Giá trị giới hạn cho phép đối với lưu lượng xả khí thải là giá trị lưu lượng xả lớn nhất quy định tại mục 2.2 phần A phụ lục này.

- Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ các công đoạn chế biến gỗ được thu gom đưa vào hệ thống xử lý bụi bằng các đường ống nhánh vật liệu tôn tráng kẽm có đường kính Ø125mm - Ø280mm, kết nối với đường ống chính vật liệu tôn tráng kẽm có đường kính Ø345mm - Ø700mm thông qua quạt hút có công suất 45Kw/60HP.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn được thu gom trực tiếp vào hệ thống hấp thụ màng nước bằng 04 quạt hút có công suất 02HP/quạt.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò sấy nhiệt mini số 1 sẽ đi vào hệ thống đường ống thép Ø400mm zích zắc để cấp nhiệt cho buồng sấy và lắng bụi.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò sấy nhiệt mini số 2 sẽ đi vào hệ thống đường ống thép Ø400mm zích zắc để cấp nhiệt cho buồng sấy và lắng bụi.

- Nguồn số 05: Khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn chà nhám được thu gom trực tiếp vào 02 hệ thống thu hồi bụi bằng 06 quạt hút có công suất 1,5Hp/quạt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ phát sinh tại các công đoạn chế biến gỗ (sơ chế, tinh chế) → Miệng hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → 02 Cyclone thu hồi bụi kết hợp nhà chứa bụi → 02 Ống thoát ra ngoài môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 40.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn phun sơn → Hệ thống hấp thụ màng nước → Quạt hút → 04 Ống thoát khí sạch ra môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

- Vật liệu sử dụng: dùng nước làm tác nhân hấp thụ.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 03 và số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thu gom về 02 hệ thống đường ống thép zích zắc cấp nhiệt cho buồng sấy và lắng bụi → 02 Tấm lọc than hoạt tính → 02 Ống khói thoát khí sạch ra môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 185 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Không.

- Vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính.

1.2.4. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 05:

- Tóm tắt quy trình công nghệ thu hồi bụi: Bụi gỗ → 02 Buồng lắng bụi → Túi vải lọc bụi → Không khí sạch thoát ra môi trường bên trong nhà xưởng.

- Tổng công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Không.

- Vật liệu sử dụng: 17 túi vải/hệ thống.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống đường ống thu gom và xử lý bụi, khí thải để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố xảy ra, Chủ cơ sở phải tạm dừng hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải để xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến bụi, khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi gỗ, hệ thống xử lý hơi dung môi phun sơn và hệ thống xử lý khí thải lò sấy nhiệt mini.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo vị trí được cấp phép xả bụi, khí thải tại Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Đối với hệ thống xử lý bụi gỗ, hệ thống xử lý hơi dung môi phun sơn: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (việc quan trắc chất thải do Công ty tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải).

- Đối với hệ thống xử lý khí thải lò sấy: Thực hiện theo quy định tại Khoản 7, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được bổ sung chỉnh sửa tại Điểm e, Khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: việc quan trắc chất thải do Công ty tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 01 mẫu đơn (01 mẫu chất thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải; sãn thao tác tại ống khói của hệ thống xử lý

khí thải phải luôn đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021).

3.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý bụi, khí thải đảm bảo không để bụi, khí thải phát tán ra môi trường làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí trong và ngoài phạm vi cơ sở. Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các hệ thống xử lý và kịp thời có phương án thay thế khi có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

3.4. Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải, Công ty phải tạm dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải để tập trung xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong suốt quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 8 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực bố trí dây chuyền sơ chế gỗ.
- Nguồn số 2: Khu vực bố trí dây chuyền tinh chế gỗ
- Nguồn số 3: Khu vực hệ thống xử lý bụi trung tâm

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-BQL ngày tháng 8 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	05	16 01 06
02	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	10	17 02 03
03	Ắc quy chì thải	15	19 06 01
04	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	05	16 01 13
Tổng cộng		35	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát (thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT):

TT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải
01	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải (can, thùng đựng keo, dung môi)	156	18 01 03
02	Bao bì cứng bằng kim loại (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải (thùng đựng sơn, dầu màu, ...)	394	18 01 02
03	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	60	18 02 01
04	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong quá trình sản xuất)	420	08 01 04
05	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	30	08 01 01
Tổng cộng		1.060	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Các loại chất thải	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
01	Mùn cưa, dăm bào, gỗ vụn thừa, bụi gỗ	933.800	09 01 03	TT-R

STT	Các loại chất thải	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
02	Tro lò sấy	3.120	12 01 10	TT
03	Bao bì carton, bao bì nhựa thải bỏ, túi vải lọc bụi thải bỏ	3.170	18 01 05 18 01 06 18 01 10	TT-R
04	Than hoạt tính thải bỏ	10	12 10 04	TT
	Tổng cộng	940.100		

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: khoảng 1,35 tấn/tháng.

- Chung loại: chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị các can, thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, dán nhãn, mã số CTNH và đặt tại kho chứa CTNH, khu vực phun sơn để lưu chứa.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: xây dựng 01 kho chứa có diện tích 13,2 m² phía Đông mặt bằng để lưu chứa các loại chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khí, không thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chứa để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa),... theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị bao bì, thùng chứa đặt tại khu vực sản xuất và khu vực lưu chứa.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa gỗ vụn thừa, dăm bào, mùn cưa:

+ Bố trí khu vực có diện tích: 30m² tại phía Đông mặt bằng (trong đó dăm bào, mùn cưa sẽ được thu gom vào bao chứa và đặt tại khu vực lưu chứa này).

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa được xây dựng nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khí, không thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa.

- Khu vực lưu chứa bụi gỗ:

+ Nhà chứa bụi có diện tích 24 m² tại phía Đông mặt bằng.

+ Thiết kế cấu tạo của khu vực lưu chứa: được xây dựng lấp đất kín khít, cos nền cao hơn cos mặt bằng, nền bê tông chống thấm, có cửa đóng kín và chỉ mở cửa khi thực hiện thu gom bụi định kỳ.

- Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường khác:

+ Bố trí khu vực lưu chứa có diện tích: 18m² phía Đông mặt bằng.

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được xây dựng có nền bê tông, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, rạn nứt; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; tường bao xung quanh không để phát tán chất thải ra môi trường xung quanh hoặc nước mưa xâm nhập từ bên ngoài vào trong kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các khu vực dọc xưởng sản xuất, đường nội bộ, văn phòng làm việc để phân loại, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: không bố trí.

3. Hoạt động tự tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Loại chất thải tự tái sử dụng: gỗ vụn thừa, dăm bào phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Khối lượng chất thải tự tái sử dụng: 960 kg/ngày.

- Quy trình tái sử dụng: gỗ vụn thừa, dăm bào → Thu gom về khu vực lưu chứa có diện tích 30m² tại phía Đông mặt bằng → Làm nhiên liệu đốt lò sấy nhiệt mini.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, sự cố cháy nổ và các sự cố khác liên quan theo quy định pháp luật.

2. Trong quá trình hoạt động nếu xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai và các cơ quan có liên quan để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng kinh tế, môi trường, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khắc phục, đền bù thiệt hại.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các thành phần chất thải và định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 8 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

1. Công khai Giấy phép môi trường của cơ sở trên cổng thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND phường Quy Nhơn Tây trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
3. Trồng cây xanh trong phạm vi mặt bằng đảm bảo tỷ lệ diện tích theo quy hoạch được duyệt.
4. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của nhà máy; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường.
5. Các loại chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp; chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp; thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.
6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
7. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý hoá chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
8. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong quá trình hoạt động. Công ty phải chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để xảy ra các sự cố môi trường liên quan đến chất thải tại Dự án.
9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới.